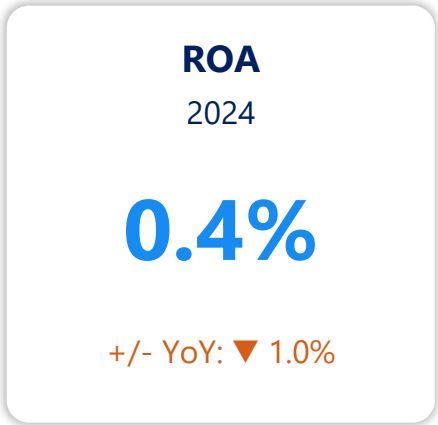
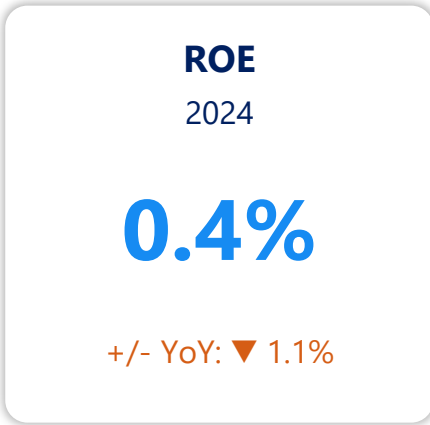
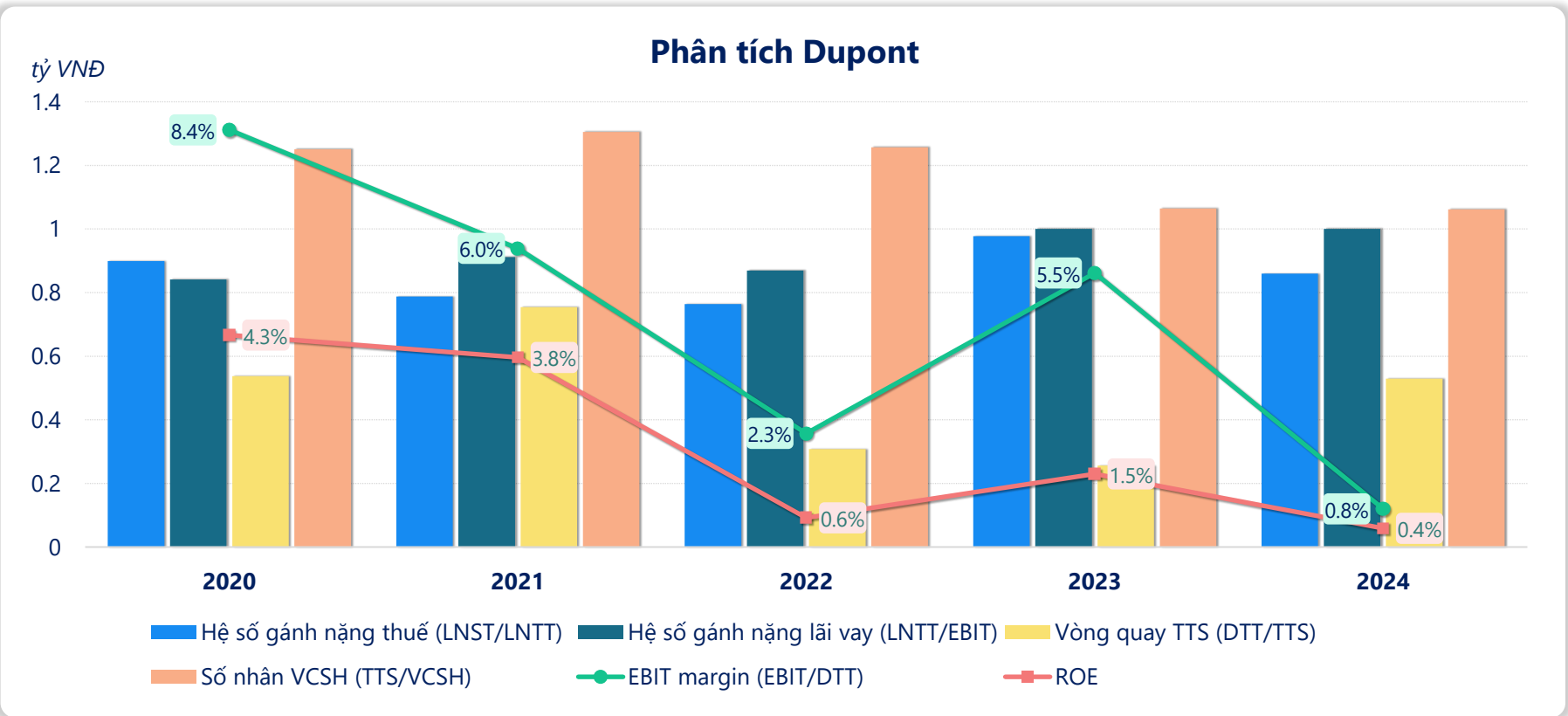
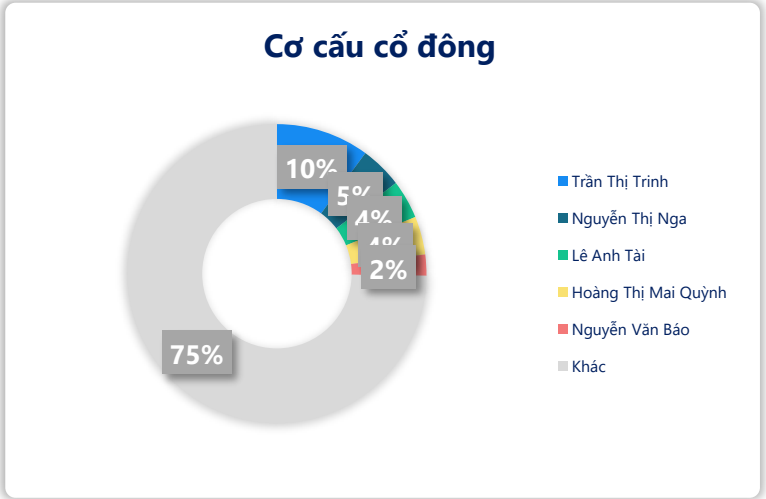


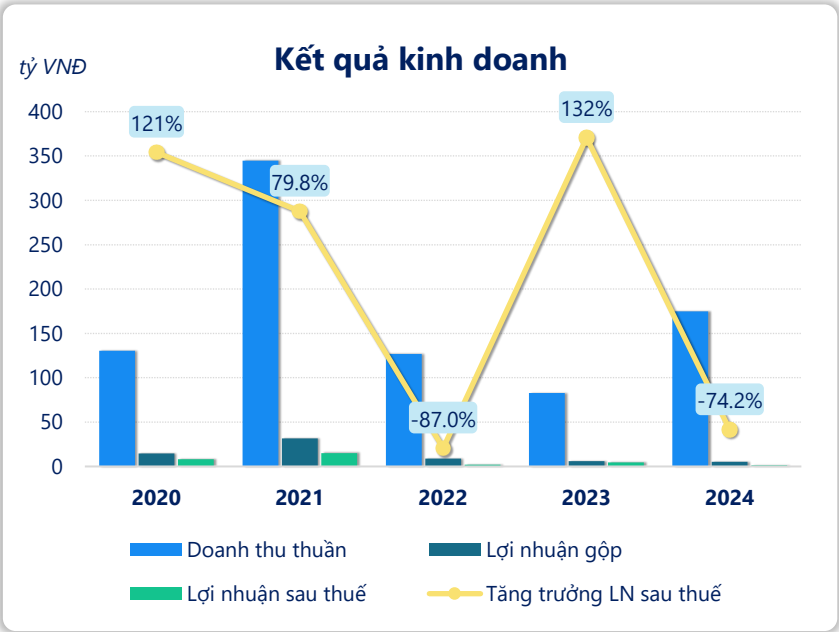
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		34
Số lượng CPLH (CP)		28,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		34,745
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.64)
EPS		-32
P/E		-37.4

	YTD	1T	3T	6T
DVG		-7.7%	-7.7%	-40.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



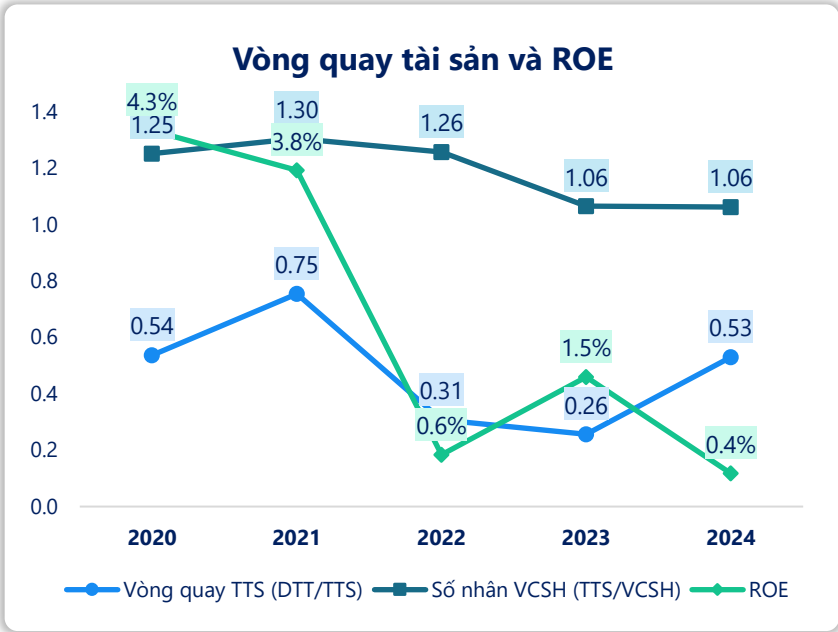
CTCP Đại Việt Group DVG (UPCOM: DVG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.77%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

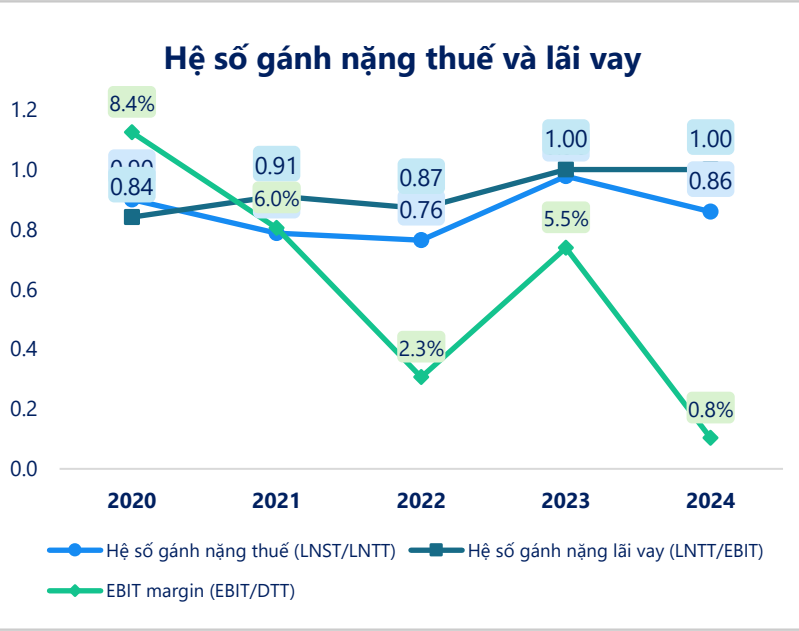
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **DVG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 111%** đạt **174.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.2%** chỉ còn **1.16** tỷ đồng.

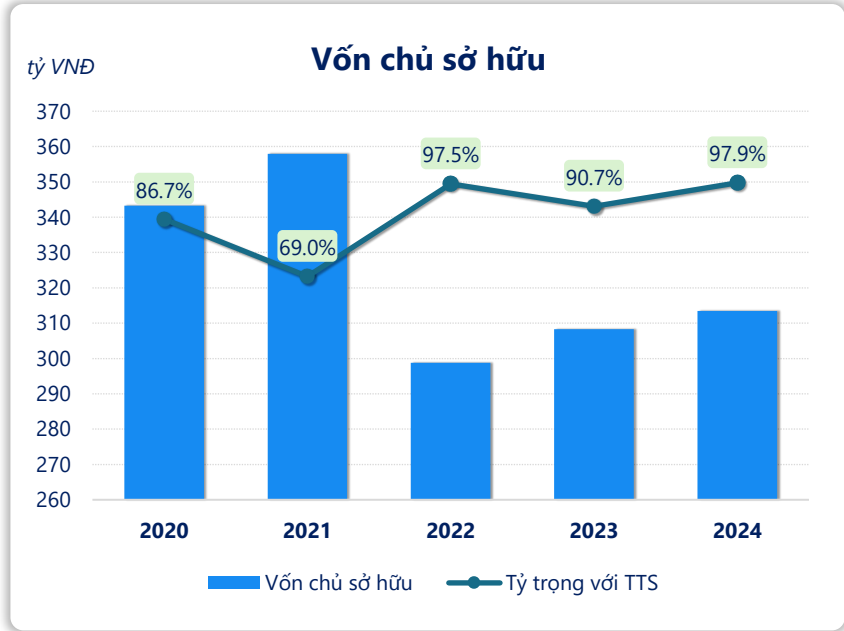
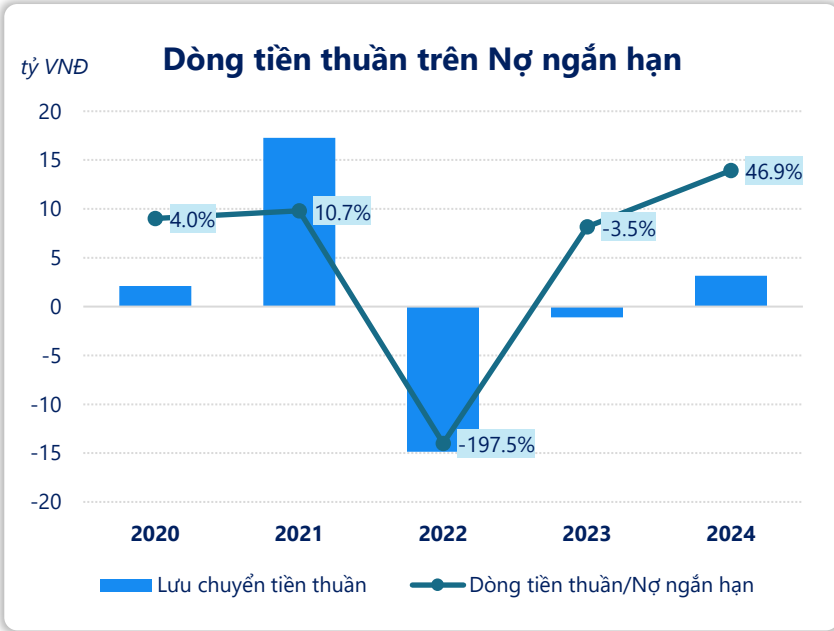
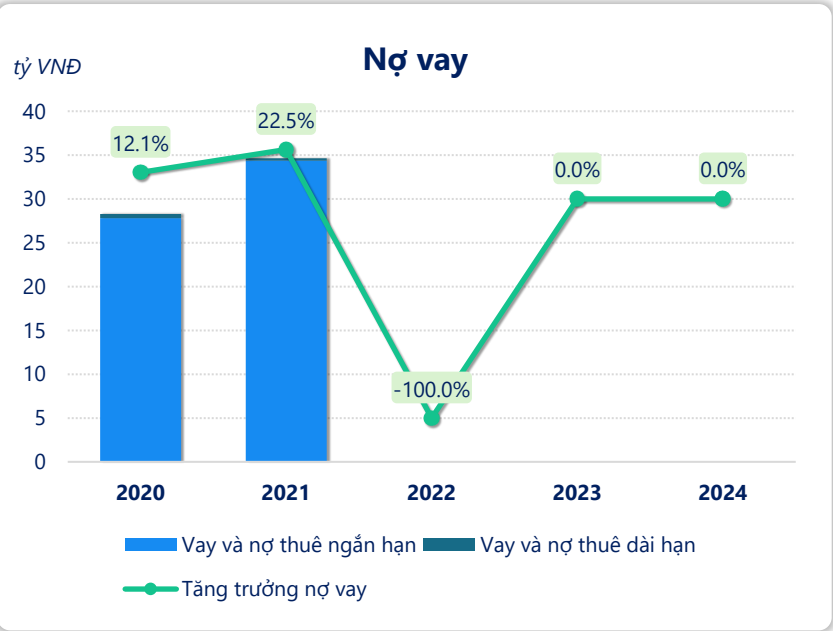
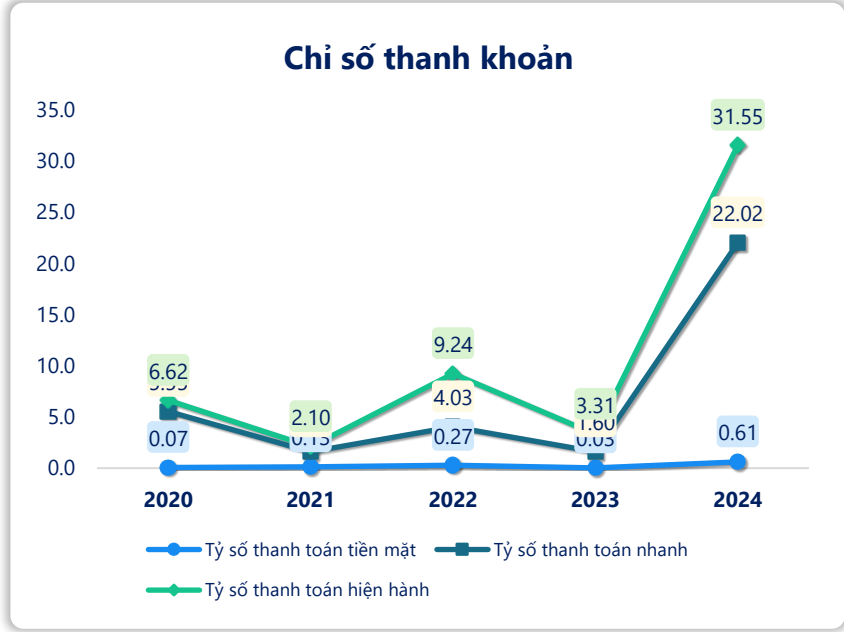
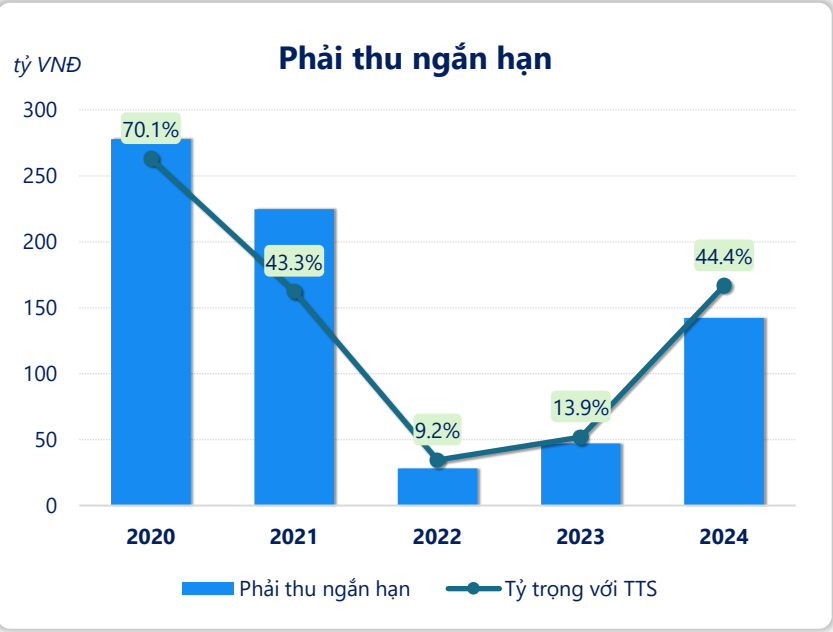
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.38%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	320	340	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	212	105	102%
Tiền và tương đương tiền	4.11	0.95	334%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	142	47.2	202%
Hàng tồn kho	64.2	54.3	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	2.63	-27.8%
Tài sản dài hạn	108	235	-54.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.7	76.7	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	158	-81.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0.05	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.73	31.7	-78.8%
Nợ ngắn hạn	6.73	31.7	-78.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.97	14.0	-71.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	617	308	100%
Vốn chủ sở hữu	617	308	100%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	130	345	127	82.8	175
Giá vốn hàng bán	116	313	118	76.9	169
Lợi nhuận gộp	14.6	31.7	8.85	5.88	5.31
Doanh thu HĐTC	0.96	1.66	-0.02	0.00	0.27
Chi phí TC	1.88	1.85	0.38	0	0
Chi phí lãi vay	1.75	1.85	0.38	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	2.45	0.03
Chi phí bán hàng	3.30	4.55	2.93	2.71	3.89
Chi phí QLDN	3.96	7.82	2.96	2.67	2.37
LN thuần từ HĐKD	6.38	19.2	2.56	2.95	-0.65
Lợi nhuận khác	2.86	-0.20	-0.03	1.64	2.00
LN trước thuế	9.24	19.0	2.53	4.59	1.35
Lợi nhuận sau thuế	8.31	14.9	1.94	4.49	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	13.4	1.94	4.49	1.18

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.5	105	25.0	9.91	9.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-200	-93.9	-5.64	-11.0	-5.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	242	6.37	-34.2	0	0
Tiền đầu kỳ	1.38	3.47	16.9	2.06	0.95
Lưu chuyển tiền thuần	2.10	17.3	-14.9	-1.11	3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.47	20.7	2.06	0.95	4.11